

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2020

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 42



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.243.432.331	3.756.642.744
110	I. Tiền	4	18.717.492	116.834.469
111	1. Tiền		18.717.492	116.834.469
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.196.223.954	3.617.109.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	467.532.255	416.053.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	290.649.046	276.537.115
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.695.370.576	4.087.575.874
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	884.586.489	977.915.535
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.141.914.412)	(2.140.972.713)
140	III. Hàng tồn kho	9	23.063.945	16.769.564
141	1. Hàng tồn kho		23.063.945	17.043.882
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(274.318)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.426.940	5.929.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		275.390	429.859
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.967.635	1.776.848
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.183.915	3.722.332
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.743.996.421	13.430.637.398
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.931.788.806	6.535.694.516
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	2.591.677.764	8.838.255.230
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	118.108.280	903.779.309
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(777.997.238)	(3.206.340.023)
220	II. Tài sản cố định		186.932.640	197.156.679
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	160.372.390	169.314.359
222	Nguyên giá		289.436.943	290.309.443
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(129.064.553)	(120.995.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.560.250	27.842.320
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.889.902)	(12.607.832)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	65.237.146	67.867.999
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.838.685)	(6.207.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.355.948	9.752.230
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.355.948	9.752.230
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		8.537.422.737	6.609.511.112
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	8.601.841.686	6.656.151.071
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	7.360.041	7.360.041
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.1	(76.778.990)	(59.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.259.144	10.654.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.235.079	10.654.862
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		24.065	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.987.428.752	17.187.280.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.676.664.856	10.019.370.294
310	I. Nợ ngắn hạn		2.101.678.601	1.536.353.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	114.348.263	58.205.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.234.635	2.604.811
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.544.356	4.998.774
314	4. Phải trả người lao động	18	11.411.302	11.983.333
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.344.093.843	823.460.958
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		409.091	60.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	250.390.702	188.305.098
320	8. Vay ngắn hạn	20	363.142.899	446.631.125
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		7.574.986.255	8.483.016.623
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	817.366.279	1.139.729.876
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	292.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	6.744.343.329	7.044.687.161
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	322.939
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.610.021	5.610.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.310.763.896	7.167.909.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	6.310.763.896	7.167.909.848
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(6.506.983.021)	(5.649.837.069)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.649.837.069)	(4.795.545.136)
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay		(857.145.952)	(854.291.933)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.987.428.752	17.187.280.142

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	83.985.466	33.332.911	376.925.023	100.734.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.310.370)	-	(13.318.930)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	82.675.096	33.332.911	363.606.093	100.734.787
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(73.774.235)	(31.961.202)	(334.486.271)	(93.104.304)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.900.861	1.371.709	29.119.822	7.630.483
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	167.225.094	748.724.639	868.576.283	1.773.261.043
22	7. Chi phí tài chính	24	(204.523.061)	(738.427.367)	(797.810.729)	(2.075.009.756)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(182.359.569)	(200.494.141)	(759.605.141)	(914.705.236)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(5.218.879)	(1.229.910)	(33.525.809)	(4.564.764)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(252.282.910)	(175.384.484)	(294.488.691)	(631.919.414)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(285.898.895)	(164.945.413)	(228.129.124)	(930.602.408)
31	11. Thu nhập khác	27	717.797	372.574	1.974.267	3.215.928
32	12. Chi phí khác	27	(594.054.844)	(42.964.837)	(631.338.099)	73.877.268
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(593.337.047)	(42.592.263)	(629.363.832)	77.093.196



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(879.235.942)	(207.537.676)	(857.492.956)	(853.509.212)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28	(420.847)	(505.455)	347.004	(782.721)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(879.656.789)	(208.043.131)	(857.145.952)	(854.291.933)

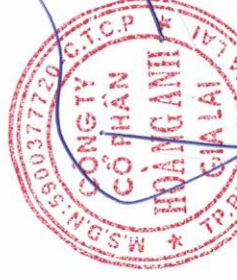


Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2020

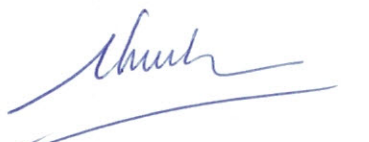
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(857.492.956)	(853.509.212)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	14.125.332	14.537.673
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		835.304.782	(191.704.012)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.933.723	(331.467)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(866.017.847)	134.054.019
06	Chi phí lãi vay	24	759.605.141	914.705.236
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(111.541.825)	17.752.237
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		928.104.351	(892.813.900)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.020.063)	43.928.368
11	Giảm các khoản phải trả		(133.237.400)	(1.244.733.312)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(425.748)	285.331
14	Tiền lãi vay đã trả		(549.823.202)	(728.189.479)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.236.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		127.056.113	(2.805.006.755)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.863.566)	(252.850)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	24.105.154
23	Tiền chi cho vay		(1.404.785.542)	(5.972.088.587)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.012.396.754	4.828.959.104
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		98.489.000	5.452.581.129
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		464.074.534	861.335.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		168.311.180	5.194.639.270

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		121.581.002	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(515.065.272)	(2.485.516.165)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(393.484.270)	(2.485.516.165)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(98.116.977)	(95.883.650)
60	Tiền đầu năm	4	116.834.469	212.718.119
70	Tiền cuối năm	4	18.717.492	116.834.469


Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập


Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng


Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 1 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười bốn (14) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh trái cây; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; kinh doanh khách sạn.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	673.251	748.796
Tiền gửi ngân hàng	18.044.241	116.085.673
TỔNG CỘNG	18.717.492	116.834.469



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	261.776.000	275.065.000
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.049.893	76.717.582
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	50.978.124	34.140.817
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định và tài sản đầu tư	29.364.105	26.323.777
Phải thu tiền bán căn hộ	1.364.133	3.806.685
TỔNG CỘNG	467.532.255	416.053.861

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 159.581.985 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	290.649.046	276.537.115

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 286.841.877 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.532.763.528	3.930.680.511
Trong đó:		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	3.736.246.179	2.052.173.055
Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	796.517.349	1.878.507.456
Cho vay ngắn hạn các công ty và cá nhân khác (iii)	162.607.048	156.895.363
	4.695.370.576	4.087.575.874
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.573.947.288	8.777.568.963
Trong đó:		
Cho vay dài hạn các công ty con (i)	1.747.641.291	1.333.311.760
Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (ii)	826.305.997	7.444.257.203
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iv)	17.230.476	17.305.360
Cho vay dài hạn các công ty khác (iii)	500.000	43.380.907
	2.591.677.764	8.838.255.230
TỔNG CỘNG	7.287.048.340	12.925.831.104

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 9 năm 2023.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 3 năm 2023.
- (iii) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022.
- (iv) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	811.070.974	914.171.184
Phải thu các công ty khác	56.817.392	48.024.618
Phải thu nhân viên	16.020.823	4.658.568
Lãi cho vay các công ty	474.379	11.061.165
Các khoản khác	202.921	-
	884.586.489	977.915.535
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	115.557.606	901.001.458
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.680	514.680
Các khoản khác	2.035.994	2.263.171
	118.108.280	903.779.309
TỔNG CỘNG	1.002.694.769	1.881.694.844

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vật liệu xây dựng	9.644.338	7.957.278
Hàng hóa	7.674.145	1.622.476
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.601.601	5.620.728
Trong đó:		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	5.258.196	4.590.042
<i>Hoạt động sản xuất</i>	343.405	1.030.686
Công cụ, dụng cụ	85.525	1.785.064
Thành phẩm	58.336	58.336
TỔNG CỘNG	23.063.945	17.043.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(274.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	23.063.945	16.769.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý III năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	227.116.932	19.211.624	34.119.845	3.063.542	6.689.440	108.060	290.309.443
Mua mới trong năm	562.256	145.641	448.336	114.207	-	-	1.270.440
Thanh lý trong năm	-	-	(2.142.940)	-	-	-	(2.142.940)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	227.679.188	19.357.265	32.425.241	3.177.749	6.689.440	108.060	289.436.943
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(67.983.116)	(16.938.310)	(26.366.546)	(2.923.119)	(6.689.440)	(94.553)	(120.995.084)
Khấu hao trong năm	(6.920.358)	(1.216.225)	(1.981.553)	(80.766)	-	(13.507)	(10.212.409)
Thanh lý trong năm	-	-	2.142.940	-	-	-	2.142.940
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(74.903.474)	(18.154.535)	(26.205.159)	(3.003.885)	(6.689.440)	(108.060)	(129.064.553)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	159.133.816	2.273.314	7.753.299	140.423	-	13.507	169.314.359
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	152.775.714	1.202.730	6.220.082	173.864	-	-	160.372.390



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.278.179	15.171.973	40.450.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(12.607.832)	(12.607.832)
Hao mòn trong năm	-	(1.282.070)	(1.282.070)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(13.889.902)	(13.889.902)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.278.179	2.564.141	27.842.320
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.278.179	1.282.071	26.560.250

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.072.022	47.003.809	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.957.576)	(3.250.256)	(6.207.832)
Khấu hao trong năm	(739.395)	(1.891.458)	(2.630.853)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(3.696.971)	(5.141.714)	(8.838.685)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	24.114.446	43.753.553	67.867.999
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.375.051	41.862.095	65.237.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	8.601.841.686	(76.778.990)	6.656.151.071	(59.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	5.000.000	-	5.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	7.360.041	-	7.360.041	-
TỔNG CỘNG	8.614.201.727	(76.778.990)	6.668.511.112	(59.000.000)



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

B09a-DN

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Dự phòng Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Dự phòng Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	Đang hoạt động	40,29	4.443.536.641	-	40,83	4.503.226.081	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi và trồng trọt	Đang hoạt động	88,03	2.005.380.055	-	-	-	-
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	78,22	1.977.146.000	-	78,22	1.977.146.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	-	99,00	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Cầu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	51,00	59.000.000	(59.000.000)	51,00	59.000.000	(59.000.000)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	(17.778.990)	100,00	17.778.990	-
TỔNG CỘNG				8.601.841.686	(76.778.990)		6.656.151.071	(59.000.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng A Đông	Dịch vụ tư vấn	500.000	25,00	5.000.000	500.000	25,00	5.000.000

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	6.200.000	6.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	1.160.041	1.160.041
TỔNG CỘNG	7.360.041	7.360.041

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền thuê đất trả trước	9.581.313	8.880.515
Công cụ, dụng cụ	1.114.565	679.080
Chi phí trả trước dài hạn khác	539.201	1.095.267
TỔNG CỘNG	11.235.079	10.654.862

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	113.677.122	57.448.358
Phải trả nhà thầu xây dựng	-	610.000
Các khoản khác	671.141	147.037
TỔNG CỘNG	114.348.263	58.205.395

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 41.530.519 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 29).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	9.801.676	1.676.726
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	6.432.959	410.201
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	-	517.884
TỔNG CỘNG	16.234.635	2.604.811

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 15.073.046 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.062	2.304.647
Thuế giá trị gia tăng	168.339	517.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	65.230	65.230
Các khoản phải nộp khác	2.725	2.111.206
TỔNG CỘNG	1.544.356	4.998.774

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.324.077.075	794.816.138
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.314.346.865	794.816.138
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	9.730.210	-
Chi phí hoạt động	17.159.157	25.787.209
Các khoản khác	2.857.611	2.857.611
	1.344.093.843	823.460.958
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	817.366.279	1.139.729.876
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	817.061.297	1.139.424.894
Chi phí lãi vay tổ chức	304.982	304.982
	817.366.279	1.139.729.876
TỔNG CỘNG	2.161.460.122	1.963.190.834

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	139.651.266	123.209.705
Các khoản khác	110.739.436	65.095.393
	250.390.702	188.305.098
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	-	285.000.000
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	292.666.626
TỔNG CỘNG	258.057.328	480.971.724

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 20.1)	310.000.000	120.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	326.631.125
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	53.142.899	-
	363.142.899	446.631.125
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.1)	6.744.343.329	7.044.687.161
	6.744.343.329	7.044.687.161
TỔNG CỘNG	7.107.486.228	7.491.318.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Trái phiếu thường trong nước

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>		
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("HDBS")	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	300.000.000	420.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(51.656.671)	(61.312.839)
TỔNG CỘNG	7.054.343.329	7.164.687.161
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	6.744.343.329	7.044.687.161
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	310.000.000	120.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2020, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Trái chủ</i>	<i>Số tiền Ngàn VND</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
BSC	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 3 năm 2026
HDBS	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	930.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
ACBS	Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	300.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	Ngày 18 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

B09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Năm 2019 (Trình bày lại -Thuyết minh số 31)	Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	-	-	(686.640)	279.895.303	(4.794.309.136)	8.023.437.781
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	(854.291.933)	(854.291.933)
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký	-	-	-	-	-	-	(1.236.000)	(1.236.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(686.640)	279.895.303	(5.649.837.069)	7.167.909.848	7.167.909.848

Năm 2020	Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	-	-	(686.640)	279.895.303	(5.649.837.069)	7.167.909.848
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	(857.145.952)	(857.145.952)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(686.640)	279.895.303	(6.506.983.021)	6.310.763.896	6.310.763.896



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu gộp	83.985.466	33.332.911	376.925.023	100.734.787	
Trong đó:					
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	49.500.601	10.051.656	290.136.842	36.896.023	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.484.865	23.281.255	86.788.181	63.838.764	
Khoản giảm trừ doanh thu	(1.310.370)	-	(13.318.930)	-	
Giảm giá hàng bán	(1.310.370)	-	(13.318.930)	-	
Doanh thu thuần	82.675.096	33.332.911	363.606.093	100.734.787	
Trong đó:					
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	48.190.231	10.051.656	276.817.912	36.896.023	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.484.865	23.281.255	86.788.181	63.838.764	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV			Ngàn VND		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này					
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
Lãi cho vay	138.019.780	272.526.895		839.944.393	1.104.378.200	
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	25.510.560	475.636.519		25.510.560	655.921.355	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.542.079	288.688		2.603.891	501.337	
Cổ tức nhận được	-	79.979		-	11.959.979	
Doanh thu tài chính khác	152.675	192.558		517.439	500.172	
TỔNG CỘNG	167.225.094	748.724.639		868.576.283	1.773.261.043	

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV			Ngàn VND		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này					
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	44.016.445	10.388.230		258.711.526	38.096.613	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.757.790	21.572.972		75.774.745	55.007.691	
TỔNG CỘNG	73.774.235	31.961.202		334.486.271	93.104.304	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	17.778.990	-	17.778.990	-
Chi phí lãi vay	182.359.569	200.494.141	759.605.141	914.705.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.378.060	(186.822)	4.254.489	436.666
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	520.130.381	-	1.141.878.187
Các khoản khác	3.006.442	17.989.667	16.172.109	17.989.667
TỔNG CỘNG	204.523.061	738.427.367	797.810.729	2.075.009.756

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	4.953.852	966.813	32.639.004	3.600.730
Chi phí lương nhân viên	265.027	263.097	886.805	876.058
Chi phí khác	-	-	-	87.976
TỔNG CỘNG	5.218.879	1.229.910	33.525.809	4.564.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Quý IV		Ngàn VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)	
Trích dự phòng	234.840.142	155.884.955	234.704.203	564.238.898	
Chi phí lương nhân viên	10.221.463	10.390.211	34.001.355	35.556.338	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.863.356	3.252.065	16.024.227	16.128.921	
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.746.005	1.890.757	7.052.386	7.401.429	
Chi phí khác	611.944	3.966.496	2.706.520	8.593.828	
TỔNG CỘNG	252.282.910	175.384.484	294.488.691	631.919.414	

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		Quý IV		Ngàn VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
Thu nhập khác					
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	717.797	372.574	1.974.267	3.215.928	
Các khoản khác	717.797	372.574	45.455	-	
Chi phí khác					
Trích dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	594.054.844	42.964.837	631.338.099	(73.877.268)	
Các khoản phạt	583.233.986	-	583.233.986	(142.895.860)	
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	2.909.051	21.895.966	12.448.309	40.517.652	
Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	385.577	-	1.097.937	-	
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	16.824.254	-	16.824.254	
Các khoản khác	-	3.561.530	-	8.992.631	
	7.526.230	683.087	34.557.867	2.684.055	
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(593.337.047)	(42.592.263)	(629.363.832)	77.093.196	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Ngàn VND	
	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(857.492.956)	(853.509.212)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	998.373.411	293.049.399
Các khoản phạt	12.522.501	-
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.887.374	(85.811)
Dự phòng đầu tư	17.778.990	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(154.678.488)	-
Thu nhập cổ tức	-	(11.959.979)
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước	18.390.832	(572.505.603)
Lỗ các năm trước được cần trừ	(18.390.832)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	65.230	65.230
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 17)	65.230	65.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	238.112.660
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	130.794.017
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	293.053.596
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	199.093.206
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.574.891
		Mua hàng hóa	15.979.758
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	36.901.039
		Bán hàng hóa	21.092.520
		Lãi cho vay	4.058.590
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	46.333.985
		Mua hàng hóa	1.021.480
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	34.604.389
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	22.292.669
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	10.579.249
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.276.902
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.953.026
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Trích chi phí vốn hợp tác kinh doanh	6.511.106
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.830.705
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	330.900
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Trích chi phí vốn hợp tác kinh doanh	5.538.779
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.730.832
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà máy nhựa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.682.948
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó tổng Giám đốc	Trích chi phí vốn hợp tác kinh doanh	4.122.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.080.043
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.985.203
		Lãi cho vay	1.661.664

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán tài sản cố định	26.283.627
		Hợp đồng xây dựng	12.323.541
		Bán hàng hóa	7.115.198
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa	28.380.641
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	12.673.213
		Hợp đồng xây dựng	4.349.671
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Bán hàng hóa	8.214.765
		Bán tài sản cố định	1.717.937
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	7.471.281
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.240.221
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà máy nhựa	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.444.663
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.269.569

TỔNG CỘNG

159.581.985

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	286.841.877
---	-------------	------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	3.644.498.048
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	737.585.456
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	86.936.725
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	49.900.701
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	8.907.530
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà máy nhựa	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	3.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó tổng Giám đốc	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.811.406
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	123.662
TỔNG CỘNG			4.532.763.528
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	1.301.191.816
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	726.305.997
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	198.827.184
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	124.182.000
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	107.459.984
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	100.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	15.980.307
TỔNG CỘNG			2.573.947.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	534.708.111
		Lãi cho vay	15.147.635
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	112.367.032
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn tạm	65.516.518
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	56.879.963
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	22.873.208
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	3.578.507
TỔNG CỘNG			811.070.974
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	45.411.741
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	29.854.077
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	21.999.385
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	10.499.762
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.805.684
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.986.957
TỔNG CỘNG			115.557.606
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	17.495.005
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	12.792.908
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	5.921.864
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.320.742
TỔNG CỘNG			41.530.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	8.640.087
		Nhận ứng trước hợp đồng xây dựng	6.432.959
TỔNG CỘNG			15.073.046
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	100.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Thu hộ	9.408.242
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Hợp tác kinh doanh	4.112.630
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	3.360.644
TỔNG CỘNG			139.651.266



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

30. LƯƠNG, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

30.1 Lương

Lương cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc được chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Năm 2020	Năm 2019
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	2.342.328	2.338.128
Ông Võ Trường Sơn	Tổng Giám đốc	1.969.893	1.963.428
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	1.326.582	1.295.777
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	1.200.936	1.259.745
Ông Đoàn Nguyên Thu	Phó Tổng Giám đốc	-	529.932
TỔNG CỘNG		6.839.739	7.387.010

30.2 Thù lao

Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị được chi tiết như sau :

Họ và tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Năm 2020	Năm 2019
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	140.400	140.400
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	108.000	108.000
Ông Phan Thanh Thủ (i)	Thành viên HĐQT	54.000	108.000
Ông Đoàn Nguyên Thu (i)	Thành viên HĐQT	54.000	108.000
Bà Nguyễn Thị Huyền (ii)	Thành viên HĐQT	54.000	-
TỔNG CỘNG		734.400	788.400

(i) Ông Đoàn Nguyên Thu và Ông Phan Thanh Thủ đã hết nhiệm kỳ từ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) Bà Nguyễn Thị Huyền được bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

31. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã rà soát lại số liệu quá khứ liên quan đến ước tính và dự phòng giá trị thu hồi các khoản phải thu và thực hiện điều chỉnh hồi tố.

Chi tiết ảnh hưởng đến hồi tố như sau :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)
			Ngàn VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.739.809.646	(1.983.166.902)	3.756.642.744
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.600.276.574	(1.983.166.902)	3.617.109.672
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(157.805.811)	(1.983.166.902)	(2.140.972.713)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	16.360.096.625	(2.929.459.227)	13.430.637.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	9.465.153.743	(2.929.459.227)	6.535.694.516
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(276.880.796)	(2.929.459.227)	(3.206.340.023)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	22.099.906.271	(4.912.626.129)	17.187.280.142
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.080.535.977	(4.912.626.129)	7.167.909.848
I. Vốn chủ sở hữu	12.080.535.977	(4.912.626.129)	7.167.909.848
Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	(737.210.940)	(4.912.626.129)	(5.649.837.069)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(23.715.240)	(4.771.829.896)	(4.795.545.136)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(713.495.700)	(140.796.233)	(854.291.933)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	22.099.906.271	(4.912.626.129)	17.187.280.142
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(491.123.181)	(140.796.233)	(631.919.414)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(789.806.175)	(140.796.233)	(930.602.408)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(712.712.979)	(140.796.233)	(853.509.212)
Lỗ sau thuế TNDN	(713.495.700)	(140.796.233)	(854.291.933)
LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(712.712.979)	(140.796.233)	(853.509.212)
Các khoản dự phòng	(332.500.245)	140.796.233	(191.704.012)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Chuyển Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai") thành công ty con

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1009/20/NQHĐQT-HAGL về việc chuyển đổi số dư nợ phải thu của Chăn nuôi Gia Lai với số tiền 5.865.613.000 ngàn VND thành 586.561.300 cổ phần, tương ứng 88,03% quyền sở hữu trong Chăn nuôi Gia Lai. Theo đó, Chăn nuôi Gia Lai đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, Chăn nuôi Gia Lai đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ tám (8) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

HAG hoàn tất bán 47.500.000 cổ phiếu HNG

Vào ngày 22 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 47.500.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty cho bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG giảm từ 40,83% xuống còn 36,55%.

HNG thông qua phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Đại Hội đồng cổ đông của HNG đã thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico về việc phê duyệt phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến là 741.446.105 cổ phiếu với tổng giá trị là 7.414.461.050 ngàn VND.

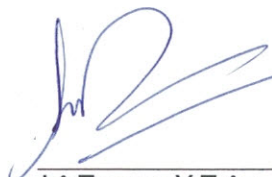
Theo đó khi nghiệp vụ này hoàn tất, vốn cổ phần đăng ký của HNG sẽ tăng từ 11.085.538.950 ngàn VND lên 18.500.000.000 ngàn VND, tương ứng sẽ làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG từ 36,55% xuống còn 21,90%.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị của HNG cũng thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của ông Đoàn Nguyên Đức và bầu ông Trần Bá Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 - 2025 từ ngày 8 tháng 1 năm 2021. Như vậy, vào ngày này, HNG không còn là công ty con của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2021